

Mẫu số 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14./2026/PHS-PL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

- Mã chứng khoán: PHS
- Địa chỉ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh)
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
- Email: info@phs.vn Website: www.phs.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2025:
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 3/2025 được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở

lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 3/2025 được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ông CHIEN CHIA KEN

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43./2026/PHS-PL
V/v: CBT Báo cáo tài chính
Quý IV/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: • **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
• **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
• **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh)
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 15 tháng 01 năm 2026 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Theo Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 21,6 tỷ đồng tăng 23 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ năm trước (lỗ 1,3 tỷ đồng), chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý IV/2025 tăng 84,5 tỷ (75%) so với cùng kỳ, nhờ thị trường chứng khoán diễn biến tích cực. Trong đó,
 - + Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán đã tăng 29,2 tỷ đồng (100%).
 - + Hoạt động cho vay tăng: lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 32,5 tỷ đồng (52%).
 - + Đối với hoạt động tự doanh: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 9,7 tỷ đồng nhờ giá trị danh mục đầu tư tăng.
- Tổng chi phí hoạt động tăng 55,8 tỷ đồng (49%), chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới và chi phí đi vay tăng tương ứng với sự gia tăng doanh thu.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5,7 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng dẫn đến nghĩa vụ thuế tăng tương ứng.
7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính Quý IV/2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban thư ký;
- Lưu Khối Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/ 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		5.270.896.578.783	3.848.310.376.508
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		5.258.082.897.864	3.840.828.798.363
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	317.980.705.392	181.971.791.321
1.1. Tiền	111.1		72.550.682.358	38.430.103.044
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		245.430.023.034	143.541.688.277
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	195.121.674.698	73.857.466.068
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	552.500.000.000	696.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	4.119.776.448.820	2.874.796.226.533
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(47.534.983.549)	(47.534.983.549)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	86.440.418.793	51.291.372.400
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		86.440.418.793	51.291.372.400
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		86.440.418.793	51.291.372.400
8. Trả trước cho người bán	118		1.059.710.460	1.175.067.215
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	28.033.051.679	3.773.839.584
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12.984.636.386	13.808.912.532
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(8.278.764.815)	(8.310.893.741)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		12.813.680.919	7.481.578.145
1. Tạm ứng	131		55.000.000	246.977.600
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	3.758.779.919	5.174.553.497
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	2.060.047.048
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		8.999.901.000	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		313.318.299.005	83.054.992.749
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		250.000.000.000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		250.000.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.3.2	250.000.000.000	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.388.546.565	28.747.496.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	6.440.334.654	11.974.883.600
- Nguyên giá	222		46.785.200.055	51.812.143.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(40.344.865.401)	(39.837.259.764)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	11.948.211.911	16.772.612.735
- Nguyên giá	228		37.144.216.400	36.879.716.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(25.196.004.489)	(20.107.103.665)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BDSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		44.929.752.440	54.307.496.414
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.622.592.556	5.470.397.057
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	3.291.999.354	10.152.079.973
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		6.915.420.854	9.141.330.600
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	20.000.000.000	19.464.116.068
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.10	10.099.739.676	10.079.572.716
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.584.214.877.788	3.931.365.369.257
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.443.797.647.541	1.864.267.558.510
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.441.493.060.874	1.862.166.673.210
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.871.519.000.000	1.433.388.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.11	2.871.519.000.000	1.433.388.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.12	514.054.779.270	399.765.881.440
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		61.171.382	713.921.382
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50.000.000	50.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	17.707.277.161	8.156.539.434
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		373.518.753	373.470.775
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.14	33.756.354.711	17.565.079.800
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		21.346.529	43.164.711
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.15	3.949.613.068	2.110.615.668
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.304.586.667	2.100.885.300
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.304.586.667	2.100.885.300
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.140.417.230.247	2.067.097.810.747
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.140.417.230.247	2.067.097.810.747
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.000.097.005.000	2.000.097.005.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.16	128.255.227.108	54.935.807.608
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		107.545.300.381	47.619.965.451
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		20.709.926.727	7.315.842.157
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		5.584.214.877.788	3.931.365.369.257

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		200.009.329	200.009.329
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		283.156.800.000	2.821.330.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	2.420.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2.588.000.000	150.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		68.000.000	78.000.000
14. Chứng quyền (Số lượng)	014		69.739.900	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		10.092.973.790.600	8.289.906.820.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.748.536.890.600	7.648.665.380.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.781.130.000	26.658.870.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		112.492.040.000	157.099.480.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		144.308.600.000	312.000.690.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		84.855.130.000	145.482.400.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		310.260.600.000	108.452.100.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		39.670.600.000	77.330.120.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		270.590.000.000	31.121.980.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		140.097.790.000	212.048.640.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		64.323.660.000	77.932.300.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.17	698.800.681.634	710.651.908.994
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		341.263.173.146	296.077.799.776
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		357.537.508.488	414.574.109.218
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.18	341.263.173.146	296.077.799.776
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		337.175.798.186	291.266.423.224
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.087.374.960	4.811.376.552
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Phương Trinh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
QUẬN 7 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ IV/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		10.169.892.990	460.224.204	36.590.626.984	12.554.313.374
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	8.438.506.901	834.776.601	22.012.955.356	5.634.885.838
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2a	144.317.009	(701.029.517)	10.944.643.057	6.346.806.416
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	358.325.000	326.477.120	956.957.000	572.621.120
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	5.20.2b	1.228.744.080	-	2.676.071.571	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	13.985.179.119	10.895.112.531	52.139.131.432	37.337.733.669
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	95.106.366.308	62.563.737.682	337.226.473.032	278.533.424.347
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		58.379.487.641	29.226.779.042	183.904.618.031	145.494.281.929
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		840.746.310	1.910.820.088	4.906.960.360	7.449.393.838
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	236.363.637	32.727.273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	1.882.243.758	556.386.850	4.243.533.082	1.766.199.337
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		180.363.916.126	105.613.060.397	619.247.706.558	483.168.073.767
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9.204.142.915	724.831.473	23.760.036.054	2.162.643.449
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	8.664.869.900	529.507.309	21.925.405.996	2.562.252.216
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2a	84.042.008	195.324.164	1.377.314.948	(210.340.556)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	021.4	5.20.2b	455.231.007	-	457.315.110	(189.268.211)
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	17.999.697.389
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.378.452.328	926.685.319	6.353.874.340	4.443.480.016
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	56.883.190.896	35.280.085.137	187.993.770.623	166.777.549.418
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	1.044.339.569	2.012.194.534	5.531.834.453	7.907.728.846
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	367.775.559	201.304.817	1.554.976.519	1.147.155.396
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		198.623.074	(94.562.811)	(32.128.926)	1.417.202.422
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		69.076.524.341	39.050.538.469	225.162.363.063	201.855.456.936
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	16.243.000.000	6.672.036.847	54.715.971.660	21.654.954.153
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	462.158.624	403.252.295	1.732.791.709	1.826.686.076
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		16.705.158.624	7.075.289.142	56.448.763.369	23.481.640.229
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	27.964.399.805	20.709.599.530	72.777.991.367	69.136.122.795
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	48.068.907.216	28.833.575.725	152.969.509.706	128.806.052.741
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		76.033.307.021	49.543.175.255	225.747.501.073	197.942.175.536

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	25.039.319.385	25.727.608.387	108.039.766.320	106.679.984.276
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		26.919.924.003	(1.632.972.572)	116.746.839.471	172.097.248
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		72.727.273	8.426.689	336.415.408	308.753.709
8.2. Chi phí khác	72		-	10.981.904	327.580.382	139.938.375
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		72.727.273	(2.555.215)	8.835.026	168.815.334
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		26.992.651.276	(1.635.527.787)	116.755.674.497	340.912.582
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		26.158.863.202	2.778.825.894	103.361.589.927	(12.147.502.601)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		833.788.074	(4.414.353.681)	13.394.084.570	12.488.415.183
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5.353.746.415	(323.735.408)	23.435.322.097	232.849.546
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5.029.982.820	(348.615.052)	21.209.412.351	2.783.054.935
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		323.763.595	24.879.644	2.225.909.746	(2.550.205.389)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		21.638.904.861	(1.311.792.379)	93.320.352.400	108.063.036
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.25	108	(8)	467	1
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		116.755.674.497	340.912.582
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		80.854.497.852	102.130.274.525
- Khấu hao TSCĐ	03		10.551.028.955	10.368.660.174
- Các khoản dự phòng	04		171.572.441	18.370.501.769
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(1.608.000.000)	(5.742.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		152.969.509.706	128.806.052.741
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		32.203.598	-
- Dự thu tiền lãi	08		(81.261.816.848)	(49.672.940.159)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.834.630.058	(399.608.767)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		1.834.630.058	(399.608.767)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(13.620.714.628)	(6.346.806.416)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		(13.620.714.628)	(6.346.806.416)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		185.824.087.779	95.724.771.924
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(111.696.880.521)	23.334.163.577
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(106.500.000.000)	(41.786.761.644)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(1.244.980.222.287)	77.123.048.711
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		46.112.770.455	73.169.648.808
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(24.259.212.095)	190.236.447
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		824.276.146	(1.022.398.392)
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(6.456.122.743)	(4.497.074.345)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		11.558.615.045	(3.361.266.594)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		8.275.854.197	7.458.459.359
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(14.119.382.483)	(8.719.340.658)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(148.336.849.840)	(131.191.502.451)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(537.393.245)	6.580.617.777
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		47.978	717.002
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.460.707.859	2.110.526.195
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		116.489.573.109	1.045.813.321
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.285.340.130.646)	96.159.659.037

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(301.883.000)	(15.370.842.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		77.600.217	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(224.282.783)	(15.370.842.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	500.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		19.729.575.000.000	7.890.447.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		19.729.575.000.000	7.890.447.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(18.289.836.000.000)	(8.441.357.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(18.289.836.000.000)	(8.441.357.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(18.165.672.500)	(44.731.334.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1.421.573.327.500	(95.641.334.580)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		136.008.914.071	(14.852.517.543)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		181.971.791.321	196.824.308.864
- Tiền	101.1		38.430.103.044	91.373.936.013
- Các khoản tương đương tiền	101.2		143.541.688.277	105.450.372.851
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		317.980.705.392	181.971.791.321
- Tiền	103.1		72.550.682.358	38.430.103.044
- Các khoản tương đương tiền	103.2		245.430.023.034	143.541.688.277
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		49.741.671.512.665	38.621.844.527.649
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(50.951.397.254.324)	(37.876.401.068.039)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		65.814.943.174.872	52.277.945.297.503
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		(57.036.600.730)	76.158.857.302
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(64.557.859.117.334)	(53.149.757.972.769)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.172.942.509)	(2.709.260.341)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(11.851.227.360)	(52.919.618.695)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		710.651.908.994	763.571.527.689
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		710.651.908.994	763.571.527.689
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		710.651.908.994	763.571.527.689
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			414.574.109.218	338.415.251.916
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		698.800.681.634	710.651.908.994
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		698.800.681.634	710.651.908.994
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		698.800.681.634	710.651.908.994
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			357.537.508.488	414.574.109.218
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy


 Ngày 1 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV/2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.098.190.000	2.000.098.190.000	500.000.000.000	-	-	-	2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.098.190.000	2.000.098.190.000	500.000.000.000	-	-	-	2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		99.830.543.272	54.935.807.608	12.488.415.183	(57.383.150.847)	93.320.352.400	(20.000.932.900)	54.935.807.608	128.255.227.108
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		105.003.116.298	47.619.965.451	-	(57.383.150.847)	79.926.267.830	(20.000.932.900)	47.619.965.451	107.545.300.381
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.172.573.026)	7.315.842.157	12.488.415.183	-	13.394.084.570	-	7.315.842.157	20.709.926.727
Tổng cộng		1.611.992.546.411	2.067.097.810.747	512.488.415.183	(57.383.150.847)	93.320.352.400	(20.000.932.900)	2.067.097.810.747	2.140.417.230.247
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2025

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty được sửa đổi và ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2025.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Quận 3 : Tầng 4, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Chi Nhánh Quận 1 : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Tân Bình : Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Chi Nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 274 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
• Phương tiện vận tải	3 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024
- Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
- Tiền gửi ngân hàng	72.546.646.103	38.426.066.789
- Các khoản tương đương tiền	245.430.023.034	143.541.688.277
	317.980.705.392	181.971.791.321

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu	11.062.328	408.064.701.000
- Chứng khoán khác	36.686.100	44.606.422.000
	47.748.428	452.671.123.000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.340.163.201	38.091.153.859.460
- Trái phiếu	73.330	9.601.962.005
- Chứng khoán khác	4.306.919	25.103.560.740
	1.344.543.450	38.125.859.382.205

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	78.615.237.262	81.308.901.889	14.918.577.384	14.940.134.889
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Chứng chỉ quỹ	58.783.422.803	74.399.780.282	50.000.000.000	58.902.284.652
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	39.216.797.840	39.397.946.000	-	-
	176.630.504.432	195.121.674.698	64.933.623.911	73.857.466.068

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	446.500.000.000	626.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	106.000.000.000	70.000.000.000
Trái phiếu	250.000.000.000	-
	802.500.000.000	696.000.000.000

5.3.3 Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.991.452.169.554	(*)	2.739.085.479.371	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	128.324.279.266	(*)	135.710.747.162	(*)
	4.119.776.448.820	(*)	2.874.796.226.533	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2025				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	78.615.237.262	81.308.901.889	3.988.145.530	1.294.480.903	81.308.901.889
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
3	Chứng chỉ quỹ	58.783.422.803	74.399.780.282	15.616.357.479	-	74.399.780.282
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	39.216.797.840	39.397.946.000	732.278.916	551.130.756	39.397.946.000
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	446.500.000.000	-	-	-	446.500.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	106.000.000.000	-	-	-	106.000.000.000
3	Trái phiếu	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
III	Các khoản cho vay					
1	Các khoản cho vay	4.119.776.448.820	-	-	-	4.119.776.448.820

A. 5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2025	31/12/2024
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	86.440.418.793	51.291.372.400
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	28.033.051.679	3.773.839.584
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.411.608.729	1.604.164.966
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	776.523.091	472.364.410
Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp	24.844.919.859	1.697.310.208
- Phải thu khác	12.984.636.386	13.808.912.532
	127.458.106.858	68.874.124.516

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	31/12/2025	31/12/2024
Số dư đầu kỳ	55.845.877.290	37.445.198.459
Tăng dự phòng trong kỳ	-	18.400.678.831
Hoàn nhập trong kỳ	(32.128.926)	-
Số cuối kỳ	<u>55.813.748.364</u>	<u>55.845.877.290</u>

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	31/12/2025 Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	48.015.620.576	929.900.569	2.265.440.000	51.812.143.364
- Mua trong kỳ	-	37.383.000	-	-	37.383.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.637.326.309)	-	(223.940.000)	(4.861.266.309)
- Giảm khác	-	-	(203.060.000)	-	(203.060.000)
Số dư cuối kỳ	<u>601.182.219</u>	<u>43.415.677.267</u>	<u>726.840.569</u>	<u>2.041.500.000</u>	<u>46.785.200.055</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	36.492.060.931	478.576.614	2.265.440.000	39.837.259.764
- Khấu hao trong kỳ	-	5.298.489.099	163.639.032	-	5.462.128.131
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.637.326.309)	-	(223.940.000)	(4.861.266.309)
- Giảm khác	-	-	(93.256.185)	-	(93.256.185)
Số dư cuối kỳ	<u>601.182.219</u>	<u>37.153.223.721</u>	<u>548.959.461</u>	<u>2.041.500.000</u>	<u>40.344.865.401</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	11.523.559.645	451.323.955	-	11.974.883.600
Số dư cuối kỳ	-	<u>6.262.453.546</u>	<u>177.881.108</u>	-	<u>6.440.334.654</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/12/2025 các tài sản có nguyên giá 28.111.038.616 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	31/12/2025 Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	36.879.716.400
- Mua trong kỳ	264.500.000
Số dư cuối kỳ	<u>37.144.216.400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	20.107.103.665
- Khấu hao trong kỳ	5.088.900.824
Số dư cuối kỳ	<u>25.196.004.489</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	16.772.612.735
Số dư cuối kỳ	<u>11.948.211.911</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/12/2025 có các tài sản có nguyên giá 11.473.416.400 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí bảo trì	1.105.819.424	1.890.363.353
Chi phí thuê	38.115.591	373.678.763
Chi phí trả trước khác	2.614.844.904	2.910.511.381
	<u>3.758.779.919</u>	<u>5.174.553.497</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	31/12/2024
Công cụ, dụng cụ	670.421.793	2.617.840.688
Chi phí trả trước khác	2.621.577.561	7.534.239.285
	<u>3.291.999.354</u>	<u>10.152.079.973</u>

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2025	31/12/2024
Số dư đầu kỳ	19.464.116.068	16.964.116.068
Nhận lại tiền quỹ hỗ trợ thanh toán	(620.283.977)	-
Tiền nộp trong kỳ	-	1.672.969.148
Tiền lãi nhận được trong kỳ	1.156.167.909	827.030.852
	<u>20.000.000.000</u>	<u>19.464.116.068</u>

A. 5.10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2025	31/12/2024
Số dư đầu kỳ	10.079.572.716	10.059.454.943
Tiền lãi nhận được trong kỳ	20.166.960	20.117.773
	<u>10.099.739.676</u>	<u>10.079.572.716</u>

A. 5.11. Vay

	31/12/2025	31/12/2024
Phải trả vay gốc (*)	2.871.519.000.000	1.431.780.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.608.000.000
	<u>2.871.519.000.000</u>	<u>1.433.388.000.000</u>

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn trong nước	3,3%-7,0%	444.000.000.000	8.808.099.000.000	8.848.099.000.000	404.000.000.000
Vay ngắn hạn nước ngoài	5,1%-6,7%	987.780.000.000	10.921.476.000.000	9.441.737.000.000	2.467.519.000.000
Cộng		1.431.780.000.000	19.729.575.000.000	18.289.836.000.000	2.871.519.000.000

A. 5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025	31/12/2024
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	464.980.950.500	302.444.042.910
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.917.339.770	96.446.838.530
Phải trả chứng quyền (*)	9.504.754.000	-
Phải trả khác	17.651.735.000	875.000.000
	514.054.779.270	399.765.881.440

(*) Số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Số lượng chứng quyền được phép phát hành
Số lượng chứng quyền đang lưu hành

31/12/2025	31/12/2024
80.000.000	-
10.260.100	-
90.260.100	-

A. 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025	31/12/2024
Thuế thu nhập cá nhân	9.776.286.000	7.376.295.161
Thuế GTGT	1.368.415	345.475
Thuế nhà thầu	2.899.639.926	779.898.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.029.982.820	-
	17.707.277.161	8.156.539.434

A. 5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nhân viên	16.721.624.838	8.929.587.973
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.361.331.554	2.670.256.292
Chi phí lãi vay	8.067.379.522	3.434.719.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.606.018.797	2.530.515.879
	33.756.354.711	17.565.079.800

A. 5.15. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả cho khách hàng	-	10.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.930.652.913	2.095.392.513
Các khoản phải trả khác	18.960.155	5.223.155
	3.949.613.068	2.110.615.668

A. 5.16. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025	31/12/2024
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	107.545.300.381	47.619.965.451
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.709.926.727	7.315.842.157
	128.255.227.108	54.935.807.608

A. 5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025	31/12/2024
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	341.263.173.146	296.077.799.776
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	337.175.798.186	291.266.423.224
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.087.374.960	4.811.376.552
2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	357.537.508.488	414.574.109.218
	698.800.681.634	710.651.908.994

A. 5.18. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2025	31/12/2024
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	341.263.173.146	296.077.799.776
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	337.175.798.186	291.266.423.224
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4.087.374.960	4.811.376.552
	341.263.173.146	296.077.799.776

A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2025	31/12/2024
1. Phải trả nghiệp vụ margin	4.056.592.682.697	2.775.093.111.182
1.1. Phải trả gốc margin	3.991.452.169.554	2.739.085.479.371
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	3.991.452.169.554	2.739.085.479.371
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	65.140.513.143	36.007.631.811
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	65.140.513.143	36.007.631.811
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	128.324.279.266	135.710.747.162
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	128.324.279.266	135.710.747.162
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	127.997.343.860	135.682.243.716
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	326.935.406	28.503.446
	4.184.916.961.963	2.910.803.858.344

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	5.058.328	36.638	185.326.776.000	187.071.005.866	(1.744.229.866)	(85.852.982)
2	Hợp đồng tương lai					(1.076.420.000)	(2.606.440.000)
3	Chứng quyền do công ty phát hành	18.320.700	1.292	23.664.942.927	21.120.896.000	2.544.046.927	2.284.225.539
4	Trái phiếu	-	-	-	-	-	554.400.000
5	Chứng chỉ quỹ	27.200	39.347	1.070.243.000	1.020.003.060	50.239.940	(58.783.197)
	Tổng cộng	23.406.228		210.061.961.927	209.211.904.926	(226.362.999)	87.549.360

5.20.2a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	78.615.237.262	81.308.901.889	2.693.664.627	1.903.997.072	789.667.555
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	58.783.422.803	74.399.780.282	15.616.357.479	17.804.206.544	(2.187.849.065)
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	39.216.797.840	39.397.946.000	181.148.160	(1.277.308.351)	1.458.456.511
	Cộng	176.630.504.432	195.121.674.698	18.491.170.266	18.430.895.265	60.275.001

5.20.2b. Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục	Giá trị chứng quyền phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	Chứng quyền do công ty phát hành	11.723.510.461	9.504.754.000	2.218.756.461	1.445.243.388	773.513.073

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	358.325.000	326.477.120	956.957.000	572.621.120
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.263.371.215	10.895.112.531	45.706.200.241	37.337.733.669
Lãi từ trái phiếu	2.721.807.904	-	6.432.931.191	-
Lãi từ các khoản cho vay	95.106.366.308	62.563.737.682	337.226.473.032	278.533.424.347
	109.449.870.427	73.785.327.333	390.322.561.464	316.443.779.136

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	1.882.243.758	556.386.850	4.243.533.082	1.766.199.337
	1.882.243.758	556.386.850	4.243.533.082	1.766.199.337

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	16.243.000.000	6.672.036.847	54.715.971.660	21.654.954.153
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	462.158.624	403.252.295	1.732.791.709	1.826.686.076
	16.705.158.624	7.075.289.142	56.448.763.369	23.481.640.229

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	56.883.190.896	35.280.085.137	187.993.770.623	166.777.549.418
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	367.775.559	201.304.817	1.554.976.519	1.147.155.396
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.044.339.569	2.012.194.534	5.531.834.453	7.907.728.846
	58.295.306.024	37.493.584.488	195.080.581.595	175.832.433.660

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	48.068.907.216	28.833.575.725	152.969.509.706	128.806.052.741
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	27.964.399.805	20.709.599.530	72.777.991.367	69.136.122.795
	76.033.307.021	49.543.175.255	225.747.501.073	197.942.175.536

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.375.435.823	9.581.741.673	44.471.134.798	39.977.906.649
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.473.265.864	1.519.283.334	6.201.672.329	5.756.172.272
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.726.710.690	2.095.026.213	7.369.953.079	9.082.983.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.130.293.744	2.737.283.790	10.054.593.450	9.842.027.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.072.760.833	9.291.863.909	37.141.599.504	38.142.369.067
Chi phí khác	260.852.431	502.409.468	2.800.813.160	3.878.525.471
	25.039.319.385	25.727.608.387	108.039.766.320	106.679.984.276

B 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.638.904.861	(1.311.792.379)	93.320.352.400	108.063.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.009.329	167.944.112	200.009.329	154.517.526
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	108	(8)	467	1

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

		Giá trị giao dịch	
		Quý 4/2025	Quý 4/2024
New Beam International INC.	Cổ đông lớn		
Doanh thu phí lưu ký		34.508.345	21.674.345
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		6.187.988	6.187.988
Freshfields Capital Corporation	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.068.522	1.068.523
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		-	2.612.120
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		6.818.181	6.818.181
Thanh toán phí bảo hiểm		6.259.594	11.480.700
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Phí dịch vụ		20.069	-
Doanh thu phí giao dịch		23.404.273	17.151.936
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.090.664	1.190.217
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		11.363.637	11.363.637

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

